

ĐỌC HIỂU BCTC

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN cung cấp thông tin về **Tài sản**, **Nợ phải trả** và **Vốn chủ sở hữu** của doanh nghiệp **tại một thời điểm**.

1. Cấu trúc bảng CĐKT

Tài sản là những nguồn lực doanh nghiệp đang sở hữu, có được từ các giao dịch trong quá khứ, mà từ đó kỳ vọng sẽ gia tăng hoặc mang lại dòng tiền trong tương lai.

Tài sản được chia thành:

- (1) **Tài sản ngắn hạn:** Các tài sản có khả năng chuyển đổi thành tiền hoặc sử dụng hết trong vòng 12 tháng.
 - (a) Tiền và tương đương tiền
 - (b) Đầu tư tài chính ngắn hạn.
 - (c) Các khoản phải thu khách hàng.
 - (d) Hàng tồn kho
- (2) **Tài sản dài hạn:** Các tài sản có thời gian sử dụng và thu hồi vốn trên 1 năm.
 - (a) Tài sản cố định (Máy móc, nhà xưởng,...).
 - (b) Bất động sản đầu tư.
 - (c) Tài sản dở dang dài hạn.
 - (d) Đầu tư tài chính dài hạn.

Nợ phải trả là nghĩa vụ của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện trong quá khứ mà doanh nghiệp phải thanh toán bằng nguồn lực. Nợ được chia thành

- (1) **Nợ ngắn hạn:** Phải trả người bán, thuế phải nộp nhà nước, lương nhân viên,...
- (2) **Nợ dài hạn:** Vay dài hạn ngân hàng, trái phiếu phát hành

Vốn chủ sở hữu (Tài sản ròng) là phần chênh lệch giữa Tài sản và Nợ phải trả. Đây là lượng vốn thuộc về chủ sở hữu doanh nghiệp, được phản ánh trên BCTC bao gồm: Vốn góp của nhà đầu tư, Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, các quỹ, LNST chưa phân phối,...

Tổng Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Nợ ngắn hạn + Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu

Tại bất kỳ thời điểm nào trong quá trình hoạt động, tổng tài sản của doanh nghiệp luôn bằng tổng nguồn vốn.

Bảng tóm tắt mối quan hệ

Thành phần	Công thức tính	Ý nghĩa

Tài sản	Nợ phải trả + Vốn CSH	Doanh nghiệp đang có những tài sản gì?
Nợ phải trả	Tài sản - Vốn CSH	Doanh nghiệp đang nợ bao nhiêu?
Vốn CSH	Tài sản - Nợ phải trả	Giá trị của doanh nghiệp thuộc về chủ sở hữu.

2. Phân tích BCĐKT

- a. Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán:** Phản ánh mức độ bảo đảm thanh toán của các tài sản ngắn hạn đối với các khoản nợ phải trả ngắn hạn.

Khả năng thanh toán hiện hành = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn

Khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

- b. Nhóm tỷ số về khả năng cân đối vốn:** Đo lường mức độ tài trợ vốn trong dài hạn của doanh nghiệp, chủ yếu tập trung vào đánh giá tỷ số nợ, đặc biệt là nợ dài hạn.

Tỷ số nợ = Nợ phải trả/Tổng tài sản

Tỷ số nợ trên Vốn chủ sở hữu = Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu

Để đánh giá nhanh một bảng cân đối kế toán khỏe mạnh, bạn chỉ cần nhìn vào 3 trụ cột sau:

1. Tính thanh khoản (Tiền mặt)

- **Tiền luôn sẵn có:** Tài sản ngắn hạn phải lớn hơn Nợ ngắn hạn (tỷ lệ từ 1 đến 1.5 trở lên là tốt).
- **Không bị kẹt vốn:** Tiền mặt và khoản phải thu phải đủ bù đắp nợ ngắn hạn mà không cần đợi bán hàng tồn kho.

2. Cấu trúc vốn (Nợ vay)

- **Ít phụ thuộc nợ:** Vốn chủ sở hữu nên chiếm ít nhất **50%** tổng nguồn vốn.
- **Đòn bẩy an toàn:** Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu < 1. Sử dụng đòn bẩy cao một mặt có thể giúp ROE tăng, mặt khác gây áp lực lãi vay, dễ dẫn đến mất kiểm soát khi kinh doanh sa sút.

3. Sự cân đối (Nguyên tắc vàng)

- **Lấy dài nuôi dài:** Tài sản dài hạn (nhà máy, đất đai) phải được mua bằng vốn dài hạn (vốn góp, vay dài hạn).
- **Rủi ro:** dùng nợ ngắn hạn để đầu tư tài sản cố định dài hạn.

Kết luận: Một bảng cân đối khỏe mạnh là khi doanh nghiệp **tự chủ được tài chính**, **áp lực nợ vay thấp** và **luôn có sẵn nguồn tiền** để ứng phó với rủi ro.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản ngắn hạn	36.207.454	37.501.520
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.794.880	2.225.944
Các khoản đầu tư khác	21.354.864	23.260.089
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.272.158	6.380.777
Hàng tồn kho	6.555.827	5.634.710
Tài sản sinh học	229.725	-
Tài sản dài hạn	19.884.372	19.491.725
Các khoản đầu tư khác	445.889	750.966
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.354	368.084
Quyền sử dụng tài sản	2.277.932	1.158.883
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	12.192.726	11.852.774
Tài sản sinh học	1.577.366	1.488.268
Tài sản vô hình và lợi thế thương mại	2.632.876	3.106.730
Bất động sản đầu tư	51.780	53.618
Đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	511.184	622.224
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	113.265	90.178
TỔNG TÀI SẢN	56.091.826	56.993.245

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
NỢ PHẢI TRẢ	20.522.174	19.827.315
Nợ ngắn hạn	18.603.319	18.500.425
Vay ngắn hạn	9.393.737	9.115.435
Phải trả người bán và phải trả khác	7.059.692	8.130.526
Nợ thuê tài sản	92.810	48.650
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.596.676	885.059
Thuế phải nộp khác	207.323	129.419
Người mua trả tiền trước	253.081	191.336
Nợ dài hạn	1.918.855	1.326.890
Vay dài hạn	62.908	157.904
Phải trả người bán và phải trả khác	614	723
Nợ thuê tài sản	1.437.917	737.077
Dự phòng trợ cấp thôi việc	171.869	174.701
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	245.547	256.485
VỐN CHỦ SỞ HỮU	35.569.652	37.165.930
Vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty	31.695.270	33.199.680
Vốn cổ phần	20.899.554	20.899.554
Thặng dư vốn cổ phần	34.111	34.111
Vốn khác của chủ sở hữu	746.827	499.081
Chênh lệch giá trị hợp lý	(14.976)	(15.048)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	402.817	295.165
Các quỹ khác	78.723	7.079.115
Lợi nhuận chưa phân phối	9.548.214	4.407.702
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	3.874.382	3.966.250
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	56.091.826	56.993.245

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH phản ánh một cách tổng quát về **tình hình và kết quả kinh doanh** của doanh nghiệp **trong một thời kỳ nhất định**, giúp nhà đầu tư đánh giá hiệu quả việc sử dụng chi phí để tạo ra doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp đó.

1. Cấu trúc BCKQHĐKD

Doanh thu – bao gồm:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu tài chính
- Thu nhập khác.

Chi phí là khoản phát sinh phục vụ cho HĐKD, các khoản khấu trừ tài sản hoặc làm phát sinh các khoản nợ. Chi phí của doanh nghiệp bao gồm:

- Giá vốn hàng bán
- Chi phí bán hàng
- Chi phí Quản lý doanh nghiệp
- Chi phí tài chính,...

Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

2. Phân tích BCKQHĐKD

(a) **Phân tích tăng trưởng Doanh thu, lợi nhuận so với cùng kỳ**

(b) **Nhóm tỷ số về khả năng hoạt động:** Phản ánh mức độ hiệu quả và hoạt động của doanh nghiệp.

Chỉ số	Cách tính đơn giản	Tích cực	Cảnh báo "Rủi ro"
Vòng quay Tồn kho	Giá vốn hàng bán / Tồn kho bình quân	Hàng bán nhanh, không đọng vốn.	Hàng lỗi thời, khó bán, tồn chi phí kho.
Vòng quay Phải thu	Doanh thu / Phải thu bình quân	Thu tiền khách hàng nhanh, ít nợ xấu.	Bị chiếm dụng vốn, rủi ro mất vốn.

(c) **Nhóm tỷ số về khả năng sinh lời:** Phản ánh mối tương quan của Lợi nhuận sau thuế hoặc một số chỉ tiêu lợi nhuận khác so với một số khoản mục cơ sở như Doanh thu thuần, Tổng tài sản hoặc Vốn chủ sở hữu.

Chỉ số	Cách tính đơn	Tích cực	Cảnh báo "Rủi ro"
--------	---------------	----------	-------------------

	giảm		
Biên lãi Gộp	Lợi nhuận gộp / Doanh thu	Sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao.	Bị cạnh tranh giá hoặc giá vốn tăng.
Biên lãi Ròng	LNST / Doanh thu	Quản lý chi phí vận hành tốt.	Kinh doanh không hiệu quả, chi phí cao.
ROA	LNST / Tổng tài sản	Sử dụng tài sản hiệu quả.	Tài sản nhiều nhưng không ra tiền.
ROE	LNST / Vốn chủ sở hữu	Mang lại lợi nhuận cao cho cổ đông.	Thấp hơn lãi ngân hàng là yếu kém.

Quy tắc "Đọc nhanh" kết quả

- **Tích cực:** Nếu các chỉ số **Doanh thu tăng** + Vòng quay hàng tồn kho tăng + **Biên lợi nhuận** tăng + **ROE** tăng = Doanh nghiệp đang có triển vọng tốt.
- **Tiêu cực:**
 - Doanh thu giảm, biên lợi nhuận thu hẹp
 - **Doanh thu** tăng nhưng **Vòng quay Phải thu** giảm + **Nợ** tăng = Doanh nghiệp đang phải bán chịu, không thu được tiền, dòng tiền thực tế đang gặp vấn đề.

Lưu ý: tỷ lệ cao hay thấp, tốt hay xấu còn phụ thuộc vào đặc thù mỗi ngành nghề khác nhau. Do đó, cần so sánh, đối chiếu các tỷ lệ này với các công ty cùng ngành.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
I. Báo cáo lãi lỗ		
Doanh thu	54.248.830	52.576.991
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(38.706.720)	(37.410.722)
Lợi nhuận gộp	15.542.110	15.166.269
Thu nhập khác	127.990	116.826
Chi phí bán hàng	(3.778.583)	(3.728.884)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.864.451)	(1.784.433)
Chi phí khác	(140.903)	(105.888)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.886.163	9.663.890
Thu nhập tài chính	1.406.020	1.456.409
Chi phí tài chính	(400.013)	(319.296)
Thu nhập tài chính thuần	1.006.007	1.137.113
(Lãi)/lãi được chia từ đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(150.558)	32.003
Lợi nhuận trước thuế	10.741.612	10.833.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.236.396)	(2.146.761)
Lợi nhuận thuần	8.505.216	8.686.245

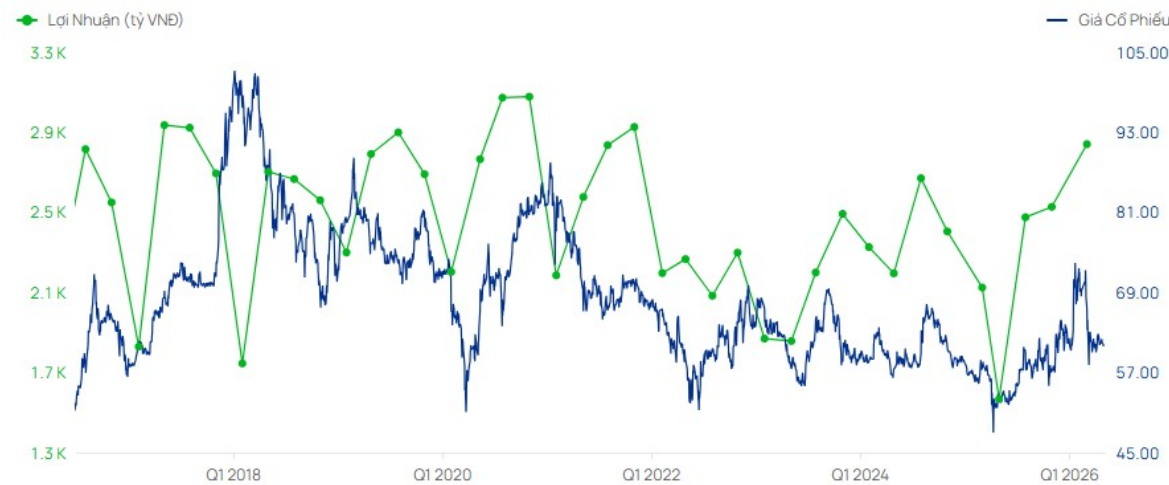
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập toàn diện khác hợp nhất

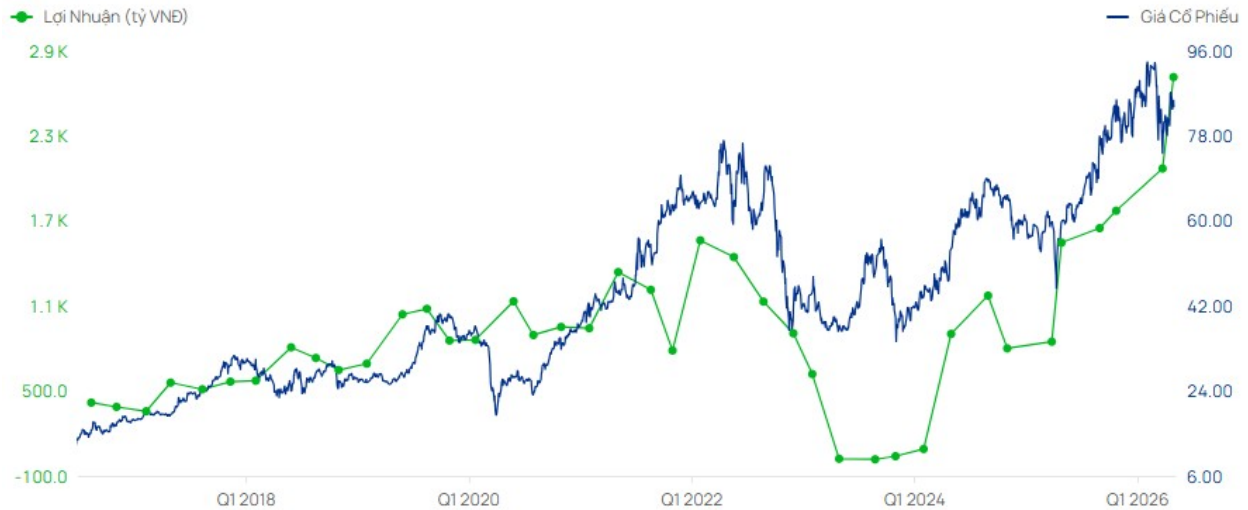
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
II. Báo cáo thu nhập toàn diện khác		
Các khoản mục sẽ không được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ		
Các khoản đầu tư vốn theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện khác ("FVOCI") – thay đổi thuần trong giá trị hợp lý	72	(98)
Các khoản mục có thể được phân loại lại vào báo cáo lãi lỗ		
Hoạt động ở nước ngoài – chênh lệch quy đổi ngoại tệ	105.973	133.327
Tổng thu nhập toàn diện	8.611.261	8.819.474
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho:		
Cổ đông của Công ty	8.506.546	8.632.482
Cổ đông không kiểm soát	(1.330)	53.763
Lợi nhuận thuần	8.505.216	8.686.245
Tổng thu nhập toàn diện phân bổ cho:		
Cổ đông của Công ty	8.608.937	8.765.711
Cổ đông không kiểm soát	2.324	53.763
Tổng thu nhập toàn diện	8.611.261	8.819.474
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.070	4.130

Tương quan giữa lợi nhuận và Giá cp VNM



Tương quan giữa lợi nhuận và Giá cp MWG



III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ trình bày các dòng tiền thu về và các dòng tiền đã chi ra của doanh nghiệp trong một năm tài chính hoặc một kỳ kế toán đồng thời phản ánh mối quan hệ giữa lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần, khả năng trả nợ đúng hạn và nhu cầu huy động vốn của doanh nghiệp.

BCLCTT trình bày các luồng tiền theo 3 loại hoạt động:

- 1. Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh:** phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính.
- 2. Luồng tiền từ hoạt động đầu tư:** phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền.
- 3. Luồng tiền từ hoạt động tài chính:** phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	10.741.612	10.833.006
Điều chỉnh cho các khoản		
Khấu hao và phân bổ	2.284.013	2.163.203
Lỗi do suy giảm giá trị lợi thế thương mại	83.783	-
Thay đổi giá trị hợp lý của tài sản sinh học	822	-
Các khoản dự phòng	58.931	33.128
Lãi/lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.317	(13.349)
Lỗi từ thanh lý và xóa sổ nhà xưởng, máy móc, thiết bị và tài sản sinh học	69.062	79.411
Chi phí lãi vay	399.493	319.138
Thu nhập từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác (Lãi)/lỗ được chia từ đầu tư vốn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu	(1.399.273)	(1.414.894)
	150.558	(32.003)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	12.395.318	11.967.640
Biến động các khoản phải thu	(71.806)	446.865
Biến động hàng tồn kho	(1.624.184)	(82.651)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	97182	(96.887)
	10.796.510	12.234.967
Tiền lãi vay đã trả	(311.507)	(336.688)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.536.125)	(2.127.692)
	8.948.878	9.770.587
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	8.948.878	9.770.587

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua nhà xưởng, máy móc và thiết bị, tài sản vô hình và tài sản sinh học	(1.762.011)	(1.741.502)
Tiền thu từ thanh lý nhà xưởng, máy móc và thiết bị và tài sản sinh học	117.728	113.649
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	(62.898)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	21.978	35.705
Tiền thu(chi) tiền gửi có kỳ hạn – thuần	2.232.420	(3.620.023)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	1.428.884	1.473.078
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	1.976.101	(3.739.093)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền nhận góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào một công ty con	7.200	722.407
Tiền thu từ đi vay	19.498.783	17.420.429
Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.323.424)	(16.624.470)
Tiền chi trả nợ thuê tài sản	(280.366)	(84.309)
Tiền chi trả cổ tức	(11.181.262)	(8.046.326)
Tiền chi trả cổ tức của các công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát	(83.223)	(113.351)
Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính	(11.362.292)	(6.725.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(437.313)	(694.126)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.225.944	2.912.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	(60)	672
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	6.309	7.371
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	1.794.880	2.225.944

Bảng Checklist soi lỗi BCLCTT (Thực chiến)

Dấu hiệu	Ý nghĩa thực chiến
Dòng tiền HĐKD âm kéo dài	Rủi ro cao. Doanh nghiệp đang "đốt tiền" để duy trì hoạt động.
Dòng tiền từ hoạt động Đầu tư dương lớn	Cần xem xét doanh nghiệp đang thu hẹp sản xuất hay chỉ đơn giản là bán bớt tài sản để lấy tiền cứu vãn lỗ kinh doanh?
Dòng tiền từ hoạt động tài chính dương liên tục	Doanh nghiệp đang "sống bằng nợ vay". Nếu không tạo ra lợi nhuận sớm, áp lực trả nợ sẽ thành gánh nặng lớn của công ty.

5 BƯỚC ĐỌC NHANH BCTC

Bước 1: Doanh thu và Lợi nhuận

- Tăng đều → Tốt
- Tăng/giảm đột biến → Kiểm tra nguyên nhân

Bước 2: Biên lợi nhuận

- Biên LNG = Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần
- Biên LNR = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần

⇒ Doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh khi Biên lợi nhuận ổn định hoặc tăng.

Bước 3: So sánh Lợi nhuận và Dòng tiền

- Lợi nhuận cao nhưng dòng tiền âm → Nguy hiểm
- Lợi nhuận và dòng tiền đều cao → Chất lượng

Bước 4: Kiểm tra rủi ro liên quan đến Nợ

- Tỷ lệ Nợ/VCSH
- Lãi vay có đang ăn hết lợi nhuận không?
- Doanh nghiệp tốt sẽ không phụ thuộc quá nhiều vào Nợ vay hoặc Sử dụng nợ vay một cách hiệu quả (ROE cao).

Bước 5: Các dấu hiệu cảnh báo

- Hàng tồn kho/Khoản phải thu tăng nhanh hơn Doanh thu.
- Lợi nhuận tăng nhưng dòng tiền giảm.
- Có nhiều Tài sản khác, Lợi nhuận khác bất thường.

Lưu ý: Luôn đặt câu hỏi Doanh nghiệp kiếm tiền bằng cách nào? Tăng trưởng đến từ đâu? Có bền vững không? Có rủi ro gì?